

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(Khóa 25)**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Kinh tế**

Tên tiếng Anh: **Economics**

Mã ngành: **7310101**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

Đồng Tháp, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	1
1. Thông tin về chương trình đào tạo khóa học	1
1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo	1
1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo.....	1
2. Chuẩn đầu vào.....	2
3. Cấp bằng tốt nghiệp.....	2
PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH	2
1. Mục tiêu cụ thể	2
2. Chuẩn đầu ra	3
2.1. Kiến thức.....	3
2.2. Kỹ năng	3
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	3
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT	4
PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	4
1. Cấu trúc chương trình.....	4
2. Khung chương trình	5
3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học..	9
4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần.....	9
5. Đề cương chi tiết học phần	12
6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học	12
7. Thông tin cập nhật	13

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH KINH TẾ
Khóa 25

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Thông tin về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Kinh tế**
- Tên ngành:
 - + Tiếng Việt: **Kinh tế**
 - + Tiếng Anh: **Economics**
- Mã ngành: 7310101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Cử nhân Kinh tế**
 - + Tiếng Anh: **Bachelor of Economics**
- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:
 - + Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế học Trường Đại học Kinh tế Luật, ĐHQG TP.HCM,
 - + Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế chất lượng cao của trường ĐH Mở TP.HCM,
 - + Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế của Trường Đại học Cần Thơ.

1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân kinh tế có kiến thức chuyên môn vững vàng, kiến thức cơ bản về các vấn đề chính trị, văn hóa, xã hội, tin học, ngoại ngữ nhằm thực hiện tốt các yêu cầu công việc của chuyên ngành kinh tế; có kỹ năng tốt và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có năng lực tự học, tự chủ để có thể thích nghi, hòa hợp tốt với gia đình, xã hội.

2. Chuẩn đầu vào

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 235/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

3. Cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định về đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành Giáo dục mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

PHẦN II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Kiến thức

PO01: Có kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, tin học, ngoại ngữ để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và cuộc sống.

PO02: Có kiến thức tổng quan, cơ sở ngành và liên ngành kinh tế, có khả năng tổ chức, quản lý và thực thi các hoạt động kinh tế.

PO03: Có kiến thức chuyên sâu và vững vàng trong lĩnh vực kinh tế.

1.2. Kỹ năng

PO04: Kỹ năng nhận biết được bản thân để phát huy tiềm năng; hiểu được ý nghĩa cuộc sống để hướng đến hạnh phúc, có trách nhiệm với gia đình, cộng đồng và xã hội.

PO05: Có năng lực số, kỹ năng suy luận, phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến hoạt động kinh tế.

PO06: Kỹ năng vận dụng các lý thuyết kinh tế để phân tích, đánh giá các chính sách kinh tế, các hoạt động kinh tế.

PO07: Kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.

1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PO08: Người học có năng lực tự học, tự chủ, làm việc nhóm, có đủ sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra; có khả năng khởi nghiệp.

PO09: Có ý thức trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuẩn mực, trung thực.

PO10: Yêu nghề, học tập và rèn luyện để nâng cao năng lực, phẩm chất cá nhân.

1.4. Vị trí nghề nghiệp

- Cán bộ quản lý kinh tế tại: Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp, các chương trình/dự án phát triển kinh tế - xã hội;

- Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh tế ở các doanh nghiệp;

- Tự thành lập và điều hành doanh nghiệp;
- Giảng dạy chuyên ngành Kinh tế trong các trường cao đẳng và trung cấp.

1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu và học lên các chương trình đào tạo sau đại học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

K01: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chuyển đổi số, khoa học chính trị và pháp luật để ứng dụng vào cuộc sống và nghề nghiệp.

K02: Vận dụng kiến thức về cơ sở ngành và liên ngành để giải quyết các vấn đề kinh tế, tổ chức quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

K03: Vận dụng kiến thức chuyên sâu của ngành kinh tế để phân tích, đánh giá các chính sách kinh tế, các hoạt động kinh tế.

K04: Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức vận hành và đánh giá quá trình hình thành ý tưởng, thiết kế, hiện thực hoá, vận hành chương trình/dự án.

2.2. Kỹ năng

S01: Xây dựng kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề, đánh giá chất lượng công việc.

S02: Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ GD&ĐT.

S03: Hình thành kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế.

S04: Xác định kỹ năng cần thiết để có thể lập kế hoạch, phân tích và đánh giá các dự án/chính sách kinh tế.

S05: Xây dựng kỹ năng dẫn dắt, khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm.

A02: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về lĩnh vực kinh tế và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

A03: Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn và trách nhiệm với cộng đồng.

3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình

đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra											
	Kỹ năng				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO01	x											
PO02		x										
PO03			x	x								
PO04									x			
PO05	x				x	x	x	x		x		
PO06						x		x				
PO07							x					
PO08										x	x	
PO09										x		x
PO10												x

Ghi chú: Dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **160**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn tối thiểu	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	36	2	38	30,16
2	Kiến thức cơ sở ngành	27	5	32	25,40
3	Kiến thức ngành	34	6	40	31,74
4	Kiến thức chuyên sâu/Bổ trợ	6	3	9	7,14
5	Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận	0	7	7	5,56
Tổng cộng		103	23	126	100

2. Khung chương trình đào tạo

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							11	11	
00033	Triết học Mác-Lênin	45					3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30					2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30					2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30					2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30					2	2	03212+
1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							10	6	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
65012	Lịch sử học thuyết kinh tế	28	4				2	2	
Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
15362	Kỹ năng giao tiếp	15	30				2	2	
67052	Nghệ thuật lãnh đạo	27	6				2		67003+
73552	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội học	28	4				2		
1.3. Ngoại ngữ									
1.3.1. Học phần điều kiện (*)							6	6*	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
1.3.2. Học phần tích lũy							12	12	
08024	English1	60					4	4	08012
08034	English 2	60					4	4	08024+
08044	English 3	60					4	4	08034+
1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên							9	9	
08133	Toán cao cấp C	30	30				3	3	
08733D	Xác suất thống kê A	30	30				3	3	
30093	Kỹ năng số	15	0	60			3	3	
1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)									
1.5.1 Giáo dục thể chất							9	3*	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+
12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh*							8	8*	
12813	Giáo dục quốc phòng I	45					3	3*	
12922	Giáo dục quốc phòng II	30					2	2*	
12931	Giáo dục quốc phòng III			30			1	1*	
12942	Giáo dục quốc phòng IV			60			2	2*	
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương							42	38	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Cơ sở ngành							40	32	
66013	Kinh tế vi mô 1	40	10				3	3	
66033	Kinh tế vĩ mô 1	40	10				3	3	66013+
66093	Kinh tế lượng	30		30			3	3	08733D+
67003	Quản trị học	42	6				3	3	
68063	Nguyên lý kế toán	42	6				3	3	
70013	Marketing căn bản	42	6				3	3	
71073	Luật thương mại	40	10				3	3	71012+
69102	Tài chính doanh nghiệp 1	28	4				2	2	
66082	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế	28	4				2	2	66093+
68782	Nguyên lý thống kê kinh tế	28	4				2	2	
Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 5 TC)									
68013	Thuế	42	6				3	5	
69002	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	27	6				2		
68113	Kế toán quản trị	40	10				3		
68413	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	42	6				3		68063+
66182	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	28	4				2		
2.2. Ngành							49	40	
66023	Kinh tế vi mô 2	40	10				3	3	66013+

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
66053	Kinh tế vĩ mô 2	40	10				3	3	66033+
66073	Kinh tế công	40	10				3	3	
66012	Kinh tế quốc tế	28	4				2	2	
68232	Kinh tế phát triển	28	4				2	2	66033+
66163	Kinh tế và quản lý công nghiệp	42	6				3	3	66013+
66173	Kinh tế tài nguyên môi trường	42	6				3	3	66073+
66203	Phân tích chính sách	40	10				3	3	66053+
69172	Thẩm định dự án đầu tư	27	6				2	2	
66123	Kinh tế lao động	42	6				3	3	66013+
66112	Kinh tế nông nghiệp	28	4				2	2	66013+
66212	Chuyên đề kinh tế học	28	4				2	2	66013+ 66033+
67343	Thương mại điện tử	30		30			3	3	67003+ 70013+
Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 6 TC)									
68002	Thống kê doanh nghiệp	28	4				2	6	
68023	Phân tích hoạt động kinh doanh	42	6				3		68063+
69043	Thanh toán quốc tế	42	6				3		
69112	Thị trường chứng khoán	27	6				2		
69132	Tài chính quốc tế	28	4				2		
66193	Kinh tế số	42	6				3		
2.3. Bổ trợ							12	9	
67393	Khởi nghiệp kinh doanh	42	6				3	3	67003+ 70013+
66233	Quản lý nhà nước về kinh tế	42	6				3	3	66033+
Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 3 TC)									
67123	Quản trị nhân lực	42	6				3	3	67003+
67293	Quản trị dự án	42	6				3		67003+
2.4. Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận							17	7	
Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)									
Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 7 TC)									
66274	Chuyên đề cuối khóa (Kinh tế)				180		4	7	
66243	Dự báo kinh tế - tài chính	42	6				3		
67213	Quản trị chiến lược	42	6				3		

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 7 TC)									
66267	Khóa luận cuối khóa (Kinh tế)					420	7	7	
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							118	88	
Số tín chỉ tổng cộng: 160 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC									

Các ký hiệu và viết tắt:

(*) Học phần điều kiện:

- Đối với các học phần điều kiện General English 1, General English 2: người học phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần của chương trình môn học tiếng Anh không chuyên có trong chương trình đào tạo, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

- Đối với các học phần điều kiện thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh: người học phải học và đạt để đủ điều kiện xét tốt nghiệp, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(**) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong hệ tích hợp thông tin TGUIIS đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học nghe, nhìn GV thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.
- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.
- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)
- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)⁺.

3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

Sơ đồ đào tạo của các học phần theo học kỳ

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

4. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

4.1. Bảng chi tiết CĐR của CTĐT

Số TT	Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Ghi chú
1	KIẾN THỨC		
1.1	K01	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kỹ năng số, khoa học chính trị và pháp luật để ứng dụng vào cuộc sống cũng như nghề nghiệp	
1.1.1	K01.1	Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật đại cương, quốc phòng - an ninh, văn hóa và môi trường	
1.1.2	K01.2	Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc	
1.1.3	K01.3	Vận dụng được kiến thức về ứng dụng kỹ năng số vào học tập, nghiên cứu, làm việc	
1.1.4	K01.4	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên để tính toán các chỉ số, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cũng như phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	
1.1.5	K01.5	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội để giải thích và giải quyết các vấn đề thực tiễn	
1.2	K02	Vận dụng kiến thức về cơ sở ngành và liên ngành để giải quyết các vấn đề kinh tế, tổ chức quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	
1.2.1	K02.1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về thống kê và phân tích định lượng trong việc lượng hoá các mối quan hệ kinh tế tầm vi mô và vĩ mô	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
1.2.2	K02.2	Tổng hợp kiến thức liên ngành kinh tế học, tài chính, kế toán, quản trị, pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề kinh tế	
1.2.3	K02.3	Vận dụng kiến thức về tổ chức quản lý sản xuất vào các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.	
1.3	K03	Vận dụng kiến thức chuyên sâu của ngành kinh tế để phân tích, đánh giá các chính sách kinh tế, các hoạt động kinh tế	
1.3.1	K03.1	Vận dụng kiến thức kinh tế học chuyên sâu để ứng dụng vào khoa học kinh tế trong các lĩnh vực kinh tế	
1.3.2	K03.2	Vận dụng những kiến thức về nội dung, phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin trong doanh nghiệp, thông tin kinh tế vĩ mô phục vụ yêu cầu công việc	
1.3.3	K03.3	Phân tích diễn biến và xu thế vận động của các chỉ số kinh tế quan trọng của nền kinh tế cũng như doanh nghiệp	
1.3.4	K03.4	Phân tích được các biến động của nền kinh tế và đánh giá được tác động của các chính sách đến tổng thể nền kinh tế cũng như doanh nghiệp	
1.4	K04	Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức vận hành và đánh giá quá trình hình thành ý tưởng, thiết kế, hiện thực hoá, vận hành chương trình/dự án	
1.4.1	K04.1	Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch chương trình/dự án trong lĩnh vực kinh tế	
1.4.2	K04.2	Vận dụng kiến thức về tổ chức, vận hành chương trình/dự án trong lĩnh vực kinh tế	
1.4.3	K04.3	Vận dụng kiến thức về đánh giá chương trình/dự án trong lĩnh vực kinh tế	
2	KỸ NĂNG		
2.1	S01	Xây dựng kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề, đánh giá chất lượng công việc	
2.1.1	S01.1	Xây dựng được kỹ năng phản biện, phê phán	
2.1.2	S01.2	Xác định và khái quát hóa vấn đề	
2.1.3	S01.3	Tổng hợp các thông tin có liên quan đến lĩnh vực kinh tế	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
2.1.4	S01.4	Thực hiện đề xuất giải pháp	
2.1.5	S01.5	Xác định mục tiêu, các tiêu chí đánh giá và đánh giá chất lượng công việc của mỗi thành viên trong nhóm	
2.1.6	S01.6	Xác định các tiêu chí đánh giá thành viên và thực hiện đánh giá kết quả làm việc của mỗi thành viên	
2.2	S02	Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ GD&ĐT	
2.2.1	S02.1	Sử dụng kỹ năng số và sử dụng ngoại ngữ giao tiếp trong công việc hằng ngày	
2.2.2	S02.2	Đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ	
2.3	S03	Hình thành kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế	
2.3.1	S03.1	Hình thành kỹ năng giao tiếp	
2.3.2	S03.2	Hình thành kỹ năng trình bày và thuyết phục	
2.3.3	S03.3	Hình thành kỹ năng đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế	
2.4	S04	Xác định kỹ năng cần thiết để có thể lập kế hoạch, phân tích và đánh giá các dự án/chính sách kinh tế	
2.4.1	S04.1	Xác định kỹ năng lập kế hoạch các dự án/chính sách kinh tế	
2.4.2	S04.2	Xác định kỹ năng phân tích các dự án/chính sách kinh tế	
2.4.3	S04.3	Xác định kỹ năng đánh giá các dự án/chính sách kinh tế	
2.5	S05	Xây dựng kỹ năng dẫn dắt, khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	
2.5.1	S05.1	Xây dựng ý tưởng khởi nghiệp	
2.5.2	S05.2	Xây dựng kỹ năng dẫn dắt, tạo việc làm cho mình và cho người khác	
3	MỨC TỰ CHỦ & TRÁCH NHIỆM		
3.1	A01	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
		chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm	
3.1.1	A01.1	Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm	
3.1.2	A01.2	Thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể trong thực hiện công việc	
3.1.3	A01.3	Hướng dẫn cho người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn	
3.1.4	A01.4	Giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn	
3.2	A02	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về lĩnh vực kinh tế và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	
3.2.1	A02.1	Tự xác định và khái quát hoá vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế	
3.2.2	A02.2	Thực hiện đánh giá chính sách, hoạt động kinh tế	
3.2.3	A02.3	Thực hiện đề xuất giải pháp	
3.3	A03	Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn và trách nhiệm với cộng đồng	
3.3.1	A03.1	Có ý thức kỷ luật chấp hành các quy định tại nơi công tác và nơi cư trú	
3.3.2	A03.2	Có trách nhiệm nghề nghiệp	
3.3.3	A03.3	Có tinh thần trách nhiệm cao đối với cá nhân, gia đình và cộng đồng	

4.2. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

5. Đề cương chi tiết học phần

Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 2 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 1 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm, hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng -An ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học, 2 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, Nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với Phòng Quản lý Đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

7. Thông tin cập nhật

7.1. Cơ sở phát triển chương trình

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;

- Quyết định số 467/QĐ-ĐHTG ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tiền Giang về việc Thành lập HĐ Xây dựng quy định chuẩn năng lực số và nội dung năng lực số cập nhật vào CTĐT đại học và cao đẳng của Trường Đại học Tiền Giang;

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ

Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học;

- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1504/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học;

- Kế hoạch số 924/KH-ĐHTG ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tiền Giang về việc Tổ chức rà soát, cập nhật, bổ sung và điều chỉnh chương trình đào tạo, chương trình dạy học áp dụng Khoá 25.

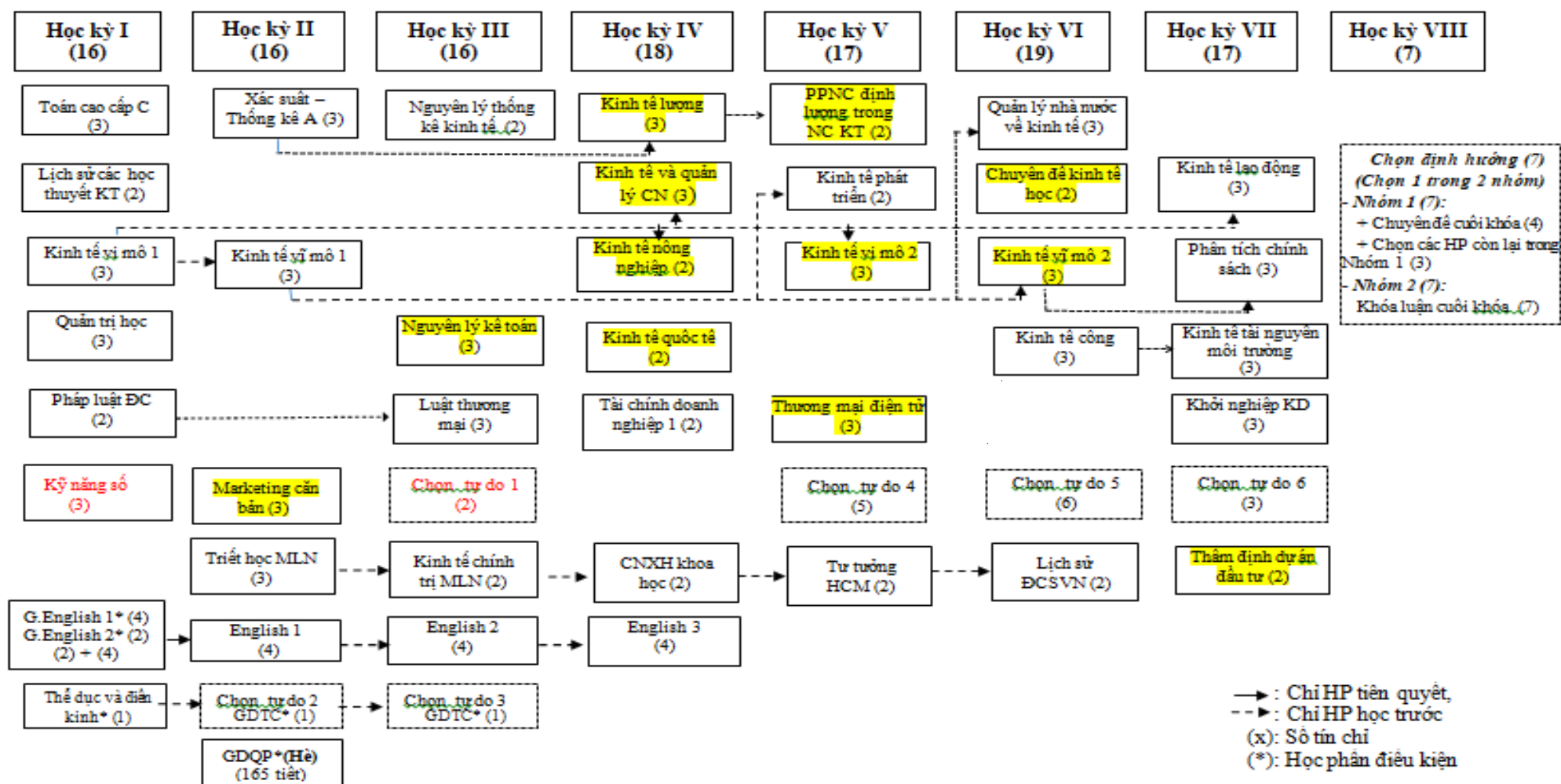
7.2. Thông tin kiểm định

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế trình độ đại học đã hoàn thành tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

PHỤ LỤC I:

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC
CTĐT ĐH KINH TẾ**

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Kinh tế - Khóa 25



PHỤ LỤC II:

**MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT
CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO
CÁC HỌC PHẦN**

Phần 1. Kiến thức

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Kiến thức và TDNL được phân bổ cho học phần														
			K01					K02			K03				K04		
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K04.1	K04.2	K04.3
I	66013	Kinh tế vi mô 1							2								
	65012	Lịch sử các học thuyết kinh tế					2		2								
	71012	Pháp luật đại cương	2														
	67003	Quản trị học							2	2							
	08133	Toán cao cấp C				2											
	30093	Kỹ năng số			3												
II	08024	English 1															
		Giáo dục quốc phòng và an ninh*		2													
	66033	Kinh tế vĩ mô 1									3			3			
	70013	Marketing căn bản					2		2								
	12371	Thế dục và điền kinh*		2													
	00033	Triết học Mác-Lênin	2														
	08733D	Xác suất thống kê A				2											
III	12391	Bóng chuyền 1*		2													
	12411	Bóng rổ 1*		2													
	12401	Cầu lông 1*		2													
	12271	Đá cầu 1*		2													
	08034	English 2		2													
	01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2				2										
	68063	Nguyên lý kế toán							2			2					
	71073	Luật thương mại	3				3		3	3							
	68782	Nguyên lý thống kê kinh tế						3				3					

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần														
			K01					K02			K03				K04		
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K04.1	K04.2	K04.3
HK	73552	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội học					2										
	15362	Kỹ năng giao tiếp					2										
	67052	Nghệ thuật lãnh đạo					2										
IV	12441	Bóng chuyền 2*		3													
	12461	Bóng rổ 2*		3													
	12481	Cầu lông 2*		3													
	02112	Chủ nghĩa XHKH	2				2										
	12281	Đá cầu 2*		3													
	08044	English 3															
	69102	Tài chính doanh nghiệp 1							3		3						
	66093	Kinh tế lượng			3			3									
	66102	Kinh tế quốc tế							3		3						
	66112	Kinh tế nông nghiệp								3	3						
	66163	Kinh tế và quản lý CN								3	3						
V	68412	Kế toán DN vừa và nhỏ							3	3							
	68113	Kế toán quản trị							3	3							
	68232	Kinh tế phát triển									3			3			
	66082	PPNC định lượng trong kinh tế			3							3	3	3			
	69002	Lý thuyết tài chính - tiền tệ							3		3						
	67343	Thương mại điện tử							3		3						
	66023	Kinh tế vi mô 2									3						
	68013	Thuế							3		3						
	66182	Tiếng Anh chuyên ngành															
	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3														
VI	66212	Chuyên đề kinh tế học									3	3	3	3			

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần														
			K01					K02			K03				K04		
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K04.1	K04.2	K04.3
HK	66223	Quản lý nhà nước về kinh tế								3	3			3			
	03022	Lịch sử Đảng CS VN	3														
	66053	Kinh tế vĩ mô 2									4		4	4			
	68023	Phân tích hoạt động KD							3		3				3		
	69132	Tài chính quốc tế							3		3						
	69043	Thanh toán quốc tế							3		3						
	69112	Thị trường chứng khoán									3						
	68002	Thống kê doanh nghiệp						3		3							
	66073	Kinh tế công									3	4	4	4			
	66193	Kinh tế số								3	3						
VII	66123	Kinh tế lao động								3	3						
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh													3	3	3
	66173	Kinh tế tài nguyên và môi trường								4	4						
	66203	Phân tích chính sách									4			4			
	69172	Thẩm định dự án đầu tư													3	3	3
	67123	Quản trị nhân lực					3		3	3							
	67293	Quản trị dự án							3						3	3	3
VII I	66274	Chuyên đề cuối khóa									4	4	4	4			
	67223	Quản trị chiến lược													3	3	3
	66243	Dự báo kinh tế-tài chính						3			3						
	66267	Khóa luận cuối khóa									4	4	4	4			

Ghi chú: 1. Ghi nhớ, 2. Hiểu, 3. Áp dụng, 4. Phân tích, 5. Đánh giá - sáng tạo

Phần 2. Kỹ năng

[illegible]

[illegible]

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần															
			S0.1						S0.2		S0.3			S0.4			S0.5	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2
	68013	Thuế	3	3		3						3	3					
	66182	Tiếng Anh chuyên ngành								3								
	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh									3	3						
VI	66212	Chuyên đề kinh tế học	3	3	3	3	3	3										
	66223	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	3	3	3												
	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản VN									3	3						
	66053	Kinh tế vĩ mô 2													3	3		
	68023	Phân tích hoạt động kinh doanh				3											3	
	69132	Tài chính quốc tế									3	3	3					
	69043	Thanh toán quốc tế									3	3	3					
	69112	Thị trường chứng khoán									3	3	3					
	68002	Thống kê doanh nghiệp			3													
	66073	Kinh tế công													3	3		
	66193	Kinh tế số									3	3	3					
VII	66123	Kinh tế lao động									3	3	3					
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh												3	3	3	2	2
	66173	Kinh tế tài nguyên và MT										4	4					
	66203	Phân tích chính sách									4	4	4					
	69172	Thẩm định dự án đầu tư												3	3	3		
	67123	Quản trị nhân lực									4	4	4					
	67293	Quản trị dự án												3	3	3	2	2
VIII	66274	Chuyên đề cuối khóa			3	3	3	3										
	67223	Quản trị chiến lược												3	3	3		
	66243	Dự báo kinh tế- tài chính	3	3	3													
	66267	Khóa luận cuối khóa			3	3	3	3										

Ghi chú: 1. Bắt buộc, 2. Làm được, 3. Làm chính xác, 4. Phối hợp, 5. Thuần thực

Phần 3. Mức tự chủ và trách nhiệm

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần									
			A01				A02			A03		
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A02.3	A03.1	A03.2	A03.3
I	66013	Kinh tế vi mô 1	2	2								
	65012	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2						2	2	
	71012	Pháp luật đại cương		2						2		
	67003	Quản trị học	2	2						2	2	
	08133	Toán cao cấp C		2								
	30093	Kỹ năng số	3									
II	08024	English 1										
		Giáo dục quốc phòng và an ninh*										
	66033	Kinh tế vĩ mô 1					2	2	2			
	70013	Marketing căn bản	2	2						2		
	12371	Thế dục và điền kinh*										
	00033	Triết học Mác-Lênin	2	2						2		
	08733D	Xác suất thống kê A		2								
III	12391	Bóng chuyền 1*										
	12411	Bóng rổ 1*										
	12401	Cầu lông 1*										
	12271	Đá cầu 1*										
	08034	English 2										
	01202	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	2						2		
	68063	Nguyên lý kế toán	2	2						2	2	
	71073	Luật thương mại									3	
	68782	Nguyên lý thống kê kinh tế		2						2	2	
	73552	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội học	2	2						2	2	
	15362	Kỹ năng giao tiếp	2	2								

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần									
			A01				A02			A03		
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A02.3	A03.1	A03.2	A03.3
	67052	Nghệ thuật lãnh đạo			2	2						
IV	12441	Bóng chuyền 2*										
	12461	Bóng rổ 2*										
	12481	Cầu lông 2*										
	02112	Chủ nghĩa XHKH	2	2						2		
	12281	Đá cầu 2*										
	08044	English 3										
	69102	Tài chính doanh nghiệp 1	3	3						3		
	66093	Kinh tế lượng					2	2	2			
	66102	Kinh tế quốc tế	2	2			2					
	66112	Kinh tế nông nghiệp								3	3	3
V	66163	Kinh tế và quản lý CN	3	3						3		
	68412	Kế toán DN vừa và nhỏ	3	3						3	3	
	68113	Kế toán quản trị	3	3						3	3	
	68232	Kinh tế phát triển	3	3								
	66082	PPNC định lượng trong kinh tế					3	3	3			
	69002	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	3						3		
	67343	Thương mại điện tử			3	3				3	3	3
	66023	Kinh tế vi mô 2					2	2	2			
	68013	Thuế	3								3	
	66182	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3								
VI	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh								3		
	66212	Chuyên đề kinh tế học	4	4	4	4						
	66223	Quản lý nhà nước về kinh tế					3	3	3			
	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản VN								3		
	66053	Kinh tế vĩ mô 2			3	3						
	68023	Phân tích hoạt động kinh doanh	3									
	69132	Tài chính quốc tế	3	3						3		

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần									
			A01				A02			A03		
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A02.3	A03.1	A03.2	A03.3
	69043	Thanh toán quốc tế	3	3						3		
	69112	Thị trường chứng khoán	3	3						3		
	68002	Thống kê doanh nghiệp	3	3								
	66193	Kinh tế số	3	3						3	3	
	66073	Kinh tế công					3	3	3			
VII	66123	Kinh tế lao động	3	3						3	3	
	69172	Thẩm định dự án đầu tư					3	3	3			
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh			3	3				3	3	3
	66173	Kinh tế tài nguyên và môi trường					4	4	4			
	66203	Phân tích chính sách					4	4	4			
	67123	Quản trị nhân lực	3	3						3		
	67293	Quản trị dự án			3	3						
VIII	66274	Chuyên đề cuối khóa					4	4	4	4	4	4
	67223	Quản trị chiến lược	4	4						4		
	66243	Dự báo kinh tế - tài chính								3	3	3
	66267	Khóa luận cuối khóa					4	4	4	4	4	4

Ghi chú: 1. Tiếp nhận; 2. Đáp ứng; 3. Đánh giá thừa nhận; 4. Tổ chức thực hiện; 5. Đặc trưng hóa

